

CÔNG KHAI KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH CỦA DOANH NGHIỆP NĂM 2020

(Ban hành kèm theo Thông tư số 200/TT-BTC ngày 15/12/2015 của Bộ Tài chính)

Đơn vị: triệu VND

Số thứ tự	Tên Doanh nghiệp	Tổng thu nhập		Lợi nhuận trước thuế		Lỗ		Phải nộp NSNN		Đã nộp NSNN		Đầu tư		
		(Mã 10+21+31 BCKQHĐKD)		(Mã 50 BCKQHĐKD)										
		Năm 2019	Năm 2020	Cùng kỳ năm 2019	Năm 2020	Lỗ phát sinh	Lỗ Lũy kế	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2019	Năm 2020	Lĩnh vực	Cùng kỳ năm 2019	Năm 2020
1	Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam (Agribank)	126.655.885	131.265.788	13.621.301	12.965.931	-	-	4.017.358	3.781.883	4.511.084	3.583.862	Du lịch thương mại, vận tải, công nghệ thông tin...	2.689.038	2.436.138
2	Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam	625.961	674.573	144.901	194.468	-	-	1.229	1.229	1.229	1.229	Đầu tư tài chính	56.327.621	67.205.540
3	Công ty Quản lý tài sản của các TCTD Việt Nam	1.279.365	1.567.291	75.107	92.179			78.180	83.517	5.835	83.744			
Tổng		128.561.211	133.507.652	13.841.309	13.252.578	-	-	4.096.767	3.866.629	4.518.148	3.668.835		59.016.659	69.641.678

Ghi chú: BHTGVN: Số liệu năm 2019 sau kiểm toán; Số liệu năm 2020 chưa kiểm toán
 VAMC: Số liệu 2019, 2020 sau kiểm toán

Hà Nội, ngày 30 tháng 6 năm 2021
TL. THÔNG ĐỐC
KT. VỤ TRƯỞNG VỤ TÀI CHÍNH - KẾ TOÁN
PHÓ VỤ TRƯỞNG



Kế Anh Xuân

CÔNG KHAI KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH CỦA DOANH NGHIỆP NĂM 2020

(Ban hành kèm theo Thông tư số 200/TT-BTC ngày 15/12/2015 của Bộ Tài chính)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Tên Doanh nghiệp	Lĩnh vực kinh doanh	Tổng tài sản								Tổng nguồn vốn và vốn chủ sở hữu							
			Tổng số	Trong đó:							Tổng số	Nợ phải trả			Vốn chủ sở hữu		Tỷ lệ sở hữu của nhà nước	
				Tài sản ngắn hạn	Hàng tồn kho	Đầu tư tài chính ngắn hạn	Đầu tư tài chính dài hạn	Tài sản dài hạn	Nợ phải thu (chưa bao gồm nợ phải thu khó đòi)	Nợ phải thu khó đòi		Nợ phải trả ngắn hạn	Nợ phải trả dài hạn	Nợ vay (vay ngắn hạn và dài hạn)	Năm 2019	Đến 31/12/2020	Cùng kỳ năm 2019	Năm 2020
				(Mã 100 CĐKT)	(Mã 140 CĐKT)	(Mã 120 CĐKT)	(Mã 250 CĐKT)	(Mã 200 CĐKT)	(Mã 130 CĐKT)			(Mã 310 CĐKT)	(Mã 330 CĐKT)	(Mã 320 CĐKT + Mã 338 CĐKT)				
1	Agribank	Tài chính ngân hàng	1.566.966.881	921.346.940	0	291	100.024.836	522.953.972	22.507.492	133.350	1.566.966.881	1.434.537.912	59.648.648	1.363.686	67.472.797	71.416.635	100%	100%
2	Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam	Bảo hiểm tiền gửi	70.576.234	137.526	617	0	67.196.479	873.037	2.368.575	-	70.576.234	64.669.405	-	-	5.842.248	5.906.829	100%	100%
3	Công ty Quản lý tài sản của các TCTD Việt Nam	Mua nợ xấu của các TCTD	96.846.109	7.547.463	89.292.623	0	0	6.021	0	0	96.846.109	0	6.276.757	0	4.301.951	4.388.714	100%	100%
Tổng			1.734.389.224	929.031.929	89.293.240	291	167.221.315	523.833.030	24.876.067	133.350	1.734.389.224	1.499.207.317	65.925.405	1.363.686	77.616.996	81.712.178		

Ghi chú: BHTGVN: Số liệu năm 2019 sau kiểm toán; Số liệu năm 2020 chưa kiểm toán
 VAMC: Số liệu 2019, 2020 sau kiểm toán

Hà Nội, ngày 30 tháng 6 năm 2021

TL. THỐNG ĐỐC
 KT. VỤ TRƯỞNG VỤ TÀI CHÍNH - KẾ TOÁN
 PHÓ VỤ TRƯỞNG



Lê Anh Xuân

CÔNG KHAI TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ VỐN NHÀ NƯỚC VÀO DOANH NGHIỆP NĂM 2020

(Ban hành kèm theo Thông tư số 200/TT-BTC ngày 15/12/2015 của Bộ Tài chính)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Tên doanh nghiệp	Tổng vốn NN đầu tư	Vốn điều lệ của DN	Nguồn vốn Nhà nước đầu tư vào DN năm 2020						Tình hình đầu tư vốn Nhà nước		
				NSTU'	NSDP	Quỹ HTSX và PTDN	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ HTSXD N tại DN	Khác	Đầu tư trong năm báo cáo	Đầu tư lũy kế	Còn phải đầu tư
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)=(3)-(12)
I	Tình hình đầu tư vốn NN để thành lập DNNN											
II	Tình hình bổ sung vốn điều lệ đối với DNNN đang hoạt động											
1	Nhà máy In tiền Quốc gia	1.928.070	1.907.620								1.907.620	20.450
2	Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam	5.000.000	5.000.000						0	0	5.000.000	0
3	Công ty Quản lý tài sản của các TCTD Việt Nam	5.000.000	4.248.000						0	0	4.248.000	752.000
4	Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam (Agribank)	30.709.923	30.709.923						118.470	118.470	30.709.923	0
	Tổng	42.637.993	41.865.543	0	0	0	0	0	118.470	118.470	41.865.543	772.450
III	Tình hình đầu tư vốn Nhà nước để mua lại toàn bộ doanh nghiệp											
	Tổng											
IV	Tổng cộng (I+II+III)	42.637.993	41.865.543	0	0	0	0	0	118.470	118.470	41.865.543	772.450

Hà Nội, ngày 30 tháng 6 năm 2021

TL. THỐNG ĐỐC

KT. VỤ TRƯỞNG VỤ TÀI CHÍNH - KẾ TOÁN

PHÓ VỤ TRƯỞNG



Lê Anh Xuân